

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2619/STC-QLCSG ngày 29/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 7.128.260.185 đồng (*Bảy tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, một trăm tám mươi lăm đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 6.230.211.600 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 749.076.293 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 105.650.298 đồng;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 43.321.994 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5 *Đ*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAO CHO

TRUNG TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1043 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Giống cây trồng vật nuôi thủy sản

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất (đồng)	Giá trị QSD đất giao cho đơn vị (đồng)
1	Văn phòng Trung tâm giống cây trồng vật nuôi thủy sản	274 U rê, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	m2	1	821	2.857.080.000	2.857.080.000
2	Trại nhân giống xã Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết, TP Kon Tum	m2	1	45.400	2.740.348.800	2.740.348.800
3	Trạm ương giống lâm nghiệp Đăk Tô	Khối phố 6, Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	m2	1	27.042	632.782.800	632.782.800
	Tổng cộng			3	73.263	6.230.211.600	6.230.211.600



**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP GIAO CHO
TRUNG TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số **1043** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **10** năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi thủy sản

Địa chỉ: 274 Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách (ngàn đồng)		Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sản xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (ngàn đồng)	
						Nguyên giá (ngàn đồng)					Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác						Giá trị còn lại (ngàn đồng)	Làm nhà ở	cho thuê	Bỏ trống		Bị lấn chiếm
A	Nhà cửa	4				1.073.158,294	111.182,000	694.578,539										694.578,539
1	Văn phòng Trung tâm giống	2				915.175,560	95.432,000	652.706,056				X						652.706,056
1	Nhà làm việc Trung Tâm	1	4	2000	2001	915.175,560		620.172,442	2	240	480	X						620.172,442
2	Nhà Kho	1	4		2003		95.432,000	32.533,614	1	135	135		X					32.533,614
II	Trạm nhân giống Đoàn Kết	2				157.982,734	15.750,000	41.872,483										41.872,483
1	Nhà Kho	1	4		2000	88.343,077	15.750,000	25.693,210	1	120	120		X					25.693,210
2	Nhà chế biến	1	4		2000	69.639,657		16.179,273	1	120	120		X					16.179,273
B	Vật kiến trúc	1					69.277,700	54.497,754										54.497,754
1	Văn phòng Trung tâm giống	1					69.277,700	54.497,754	0	194	194							54.497,754
1	Cổng tường rào nhà để xe	1			2012		69.277,700	54.497,754		194	194							54.497,754
	Tổng cộng	5				1.073.158,294	180.459,700	749.076,293										749.076,293

Độc

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO TRUNG TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số **1043** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **10** năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi thủy sản

Địa chỉ: 274 Ure, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum

STT	Tài sản	Số lượng	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ Tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (ngàn đồng)			Hiện trạng sử dụng (Cải, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (ngàn đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
I	Phương tiện vận tải	1						727.088,340		105.650,298				105.650,298
1	Xe ô tô	1	82B-0707	5	Liên doanh	2007	2009	727.088,340		105.650,298				105.650,298
II	Trang thiết bị	3						46.300,000	20.000,000	43.321,994				43.321,994
1	Văn phòng Trung tâm giống	3						46.300,000	20.000,000	43.321,994				43.321,994
1	Máy tính Lap Top	1			VN	2012	2012	17.300,000		9.515,000				9.515,000
2	Máy photo copy	1			VN	2014	2014	29.000,000		18.850,000				18.850,000
3	Phần mềm Kế toán	1			VN	2016	2016		20.000,000	14.956,994				14.956,994
Tổng cộng		4						773.388	20.000,000	148.972,292				148.972,292

Chữ ký